

Phụ lục I

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2022
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH PHÂN THEO TỪNG NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 35 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Đơn vị	Nội dung đánh giá																								Tổng điểm tối đa các tiêu chí đánh giá	Tổng điểm tự đánh giá	Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (% điểm đạt được so với điểm tối đa)	Xếp loại	
		(1) Chỉ đạo, điều hành CCHC			(2) Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL			(3) Cải cách Thủ tục hành chính			(4) Cải cách tổ chức bộ máy HCNN			(5) Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC			(6) Cải cách tài chính công			(7) Hiện đại hóa nền hành chính			(8) Chấp hành quy chế văn hóa công sở, kỷ luật, kỷ cương hành chính								(9) Điểm trừ
		Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được						
1	Sở Công Thương	16.00	15.15	15.17	10.00	10.00	10.00	18.00	16.00	15.50	10.00	7.00	7.00	13.00	12.00	12.00	13.00	9.00	9.00	14.00	12.97	12.97	6.00	6.00	6.00	0.00	93.50	88.12	87.64	93.73	Xuất sắc
2	Sở Nội vụ	16.00	14.88	15.21	10.00	10.00	10.00	18.00	18.00	13.50	10.00	10.00	8.00	13.00	13.00	13.00	13.00	13.00	10.94	14.00	12.26	11.26	6.00	6.00	6.00	0.00	94.50	97.14	87.91	93.03	Xuất sắc
3	Sở Xây dựng	16.00	12.50	12.50	10.00	10.00	10.00	18.00	17.00	15.50	10.00	10.00	10.00	13.00	13.00	13.00	13.00	10.00	7.00	14.00	12.83	12.82	6.00	6.00	6.00	0.00	93.50	91.33	86.82	92.86	Xuất sắc
4	Sở Tài chính	16.00	15.79	8.29	10.00	10.00	10.00	18.00	16.19	13.44	10.00	10.00	9.00	13.00	13.00	13.00	13.00	12.99	9.00	14.00	14.00	12.47	6.00	6.00	6.00	0.00	88.00	97.97	81.20	92.27	Xuất sắc
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	16.00	16.00	15.85	10.00	9.75	9.75	18.00	18.00	16.50	10.00	10.00	5.00	13.00	13.00	12.00	13.00	13.00	8.50	14.00	14.00	12.98	6.00	6.00	6.00	0.00	95.50	99.75	86.58	90.66	Xuất sắc
6	Sở Giao thông vận tải	16.00	12.60	9.10	10.00	10.00	10.00	18.00	17.00	15.00	10.00	7.00	7.00	13.00	13.00	13.00	13.00	13.00	10.00	14.00	13.00	11.43	6.00	6.00	6.00	0.00	90.00	91.60	81.53	90.59	Xuất sắc
7	Sở Tư pháp	16.00	15.88	14.98	10.00	10.00	10.00	18.00	17.98	15.48	10.00	7.00	5.00	13.00	13.00	13.00	13.00	11.00	8.00	14.00	13.01	11.82	6.00	6.00	6.00	-0.50	93.50	93.87	83.78	89.60	Tốt
8	Ban Dân tộc	16.00	11.51	11.55	10.00	10.00	9.50	18.00	14.00	9.00	10.00	10.00	7.00	13.00	13.00	13.00	13.00	12.80	9.80	14.00	11.75	8.21	6.00	6.00	6.00	0.00	83.00	89.06	74.06	89.23	Tốt
9	Sở Khoa học và Công nghệ	16.00	16.00	13.00	10.00	10.00	10.00	18.00	18.00	16.50	10.00	10.00	4.00	13.00	13.00	13.00	13.00	11.00	9.46	14.00	11.00	11.00	6.00	6.00	6.00	-0.50	94.50	95.00	82.46	87.26	Tốt
10	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	16.00	13.00	13.00	10.00	10.00	10.00	18.00	16.00	14.50	10.00	5.00	3.00	13.00	13.00	13.00	13.00	13.00	7.00	14.00	14.00	12.48	6.00	6.00	6.00	-0.50	90.00	90.00	78.48	87.20	Tốt
11	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	16.00	13.00	12.50	10.00	10.00	8.00	18.00	15.00	8.96	10.00	10.00	5.00	13.00	13.00	13.00	13.00	13.00	9.82	14.00	8.50	8.49	6.00	6.00	6.00	0.00	82.50	88.50	71.77	86.99	Tốt
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	16.00	16.00	12.09	10.00	10.00	10.00	18.00	18.00	16.48	10.00	10.00	10.00	13.00	13.00	13.00	13.00	13.00	6.00	14.00	14.00	11.98	6.00	6.00	6.00	0.00	98.50	100.00	85.55	86.85	Tốt
13	Thanh tra tỉnh	16.00	13.50	10.46	10.00	10.00	9.50	18.00	10.00	5.25	10.00	8.00	5.00	13.00	13.00	13.00	13.00	9.00	6.00	14.00	8.50	8.47	6.00	6.00	6.00	0.00	74.00	78.00	63.68	86.05	Tốt
14	Sở Thông tin và Truyền thông	16.00	13.50	12.49	10.00	10.00	10.00	18.00	16.65	13.25	10.00	9.00	9.00	13.00	13.00	13.00	13.00	8.08	8.08	14.00	13.50	13.00	6.00	6.00	6.00	-0.50	98.50	89.73	84.32	85.60	Tốt
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	16.00	14.57	14.36	10.00	10.00	10.00	18.00	17.96	14.50	10.00	10.00	3.00	13.00	12.00	12.00	13.00	10.32	6.83	14.00	13.66	13.24	6.00	6.00	6.00	0.00	93.50	94.51	79.93	85.49	Tốt
16	Sở Y tế	16.00	15.00	12.00	10.00	10.00	9.50	18.00	16.94	14.42	10.00	8.00	8.00	13.00	12.00	12.00	13.00	13.00	7.50	14.00	10.97	11.00	6.00	6.00	6.00	0.00	96.50	91.91	80.42	83.34	Tốt
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.00	14.26	10.51	10.00	10.00	9.50	18.00	18.00	15.50	10.00	10.00	7.00	13.00	13.00	13.00	13.00	13.00	6.58	14.00	14.00	12.21	6.00	6.00	6.00	-0.50	96.50	98.26	79.80	82.69	Tốt
18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	16.00	11.37	10.91	10.00	10.00	10.00	18.00	16.46	14.50	10.00	10.00	2.00	13.00	13.00	13.00	13.00	11.53	6.53	14.00	11.00	10.97	6.00	6.00	6.00	0.00	96.50	89.36	73.91	76.59	Khá
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	16.00	10.52	9.66	10.00	10.00	10.00	18.00	17.94	12.44	10.00	10.00	4.00	13.00	11.00	11.00	13.00	11.00	8.50	14.00	10.64	10.50	6.00	6.00	6.00	0.00	95.50	87.10	72.10	75.50	Khá
20	Sở Ngoại vụ	16.00	9.79	9.79	10.00	10.00	10.00	18.00	6.00	4.50	10.00	7.00	2.50	13.00	12.66	11.66	13.00	9.00	5.00	14.00	8.00	6.73	6.00	6.00	6.00	0.00	75.50	68.45	56.18	74.41	Khá

Phụ lục II
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2022
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ PHÂN THEO TỪNG NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 35 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Đơn vị	Nội dung đánh giá																										Tổng điểm tối đa các tiêu chí đánh giá	Tổng điểm tự đánh giá	Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (% điểm đạt được so với điểm tối đa)	Xếp loại
		(1) Chỉ đạo, điều hành CCHC			(2) Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL			(3) Cải cách Thủ tục hành chính			(4) Cải cách tổ chức bộ máy HCNN			(5) Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC			(6) Cải cách tài chính công			(7) Hiện đại hóa nền hành chính			(8) Chấp hành quy chế văn hóa công sở, kỷ luật, kỷ cương hành chính			(9) Điểm trừ						
		Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm đạt được							
1	Kon Rẫy	16.00	14.92	12.17	10.00	10.00	10.00	18.00	15.98	13.49	10.00	10.00	9.00	13.00	11.00	11.00	13.00	12.00	10.00	14.00	11.95	12.92	6.00	4.00	4.00	0.00	95.50	89.85	82.58	86.471	Tốt	
2	Sa Thầy	16.00	16.00	8.30	10.00	10.00	9.00	18.00	17.87	13.20	10.00	10.00	10.00	13.00	13.00	13.00	13.00	13.00	12.00	14.00	13.75	12.36	6.00	4.00	4.00	-0.50	95.50	97.62	81.36	85.194	Tốt	
3	Ia H'Drai	16.00	13.00	7.50	10.00	10.00	10.00	18.00	17.98	13.20	10.00	10.00	10.00	13.00	13.00	13.00	13.00	11.63	10.63	14.00	11.12	9.98	6.00	6.00	6.00	-0.50	95.50	92.73	79.81	83.571	Tốt	
4	Tu Mơ Rông	16.00	12.69	9.17	10.00	10.00	10.00	18.00	16.50	14.00	10.00	10.00	7.00	13.00	12.00	12.00	13.00	10.40	13.00	14.00	13.08	11.95	6.00	4.00	4.00	0.00	98.50	88.67	81.12	82.355	Tốt	
5	Đăk Hà	16.00	12.57	8.58	10.00	10.00	10.00	18.00	17.99	14.50	10.00	10.00	6.00	13.00	12.00	12.00	13.00	13.00	8.00	14.00	13.10	10.99	6.00	6.00	6.00	0.00	95.50	94.66	76.07	79.654	Khá	
6	Kon Plông	16.00	16.00	8.70	10.00	10.00	10.00	18.00	17.00	12.95	10.00	10.00	7.00	13.00	13.00	13.00	13.00	12.32	9.82	14.00	13.52	9.95	6.00	6.00	6.00	-0.50	98.50	97.84	76.92	78.091	Khá	
7	Ngọc Hồi	16.00	16.00	12.00	10.00	10.00	9.00	18.00	16.00	11.49	10.00	10.00	8.00	13.00	12.00	12.00	13.00	13.00	9.00	14.00	14.00	9.74	6.00	6.00	4.00	0.00	98.50	97.00	75.23	76.376	Khá	
8	Đăk Tô	16.00	15.50	8.23	10.00	10.00	10.00	18.00	18.00	13.50	10.00	10.00	5.00	13.00	12.00	12.00	13.00	11.96	11.96	14.00	14.00	7.72	6.00	4.00	4.00	-1.50	95.50	95.46	70.91	74.251	Khá	
9	Đăk Glei	16.00	9.05	7.55	10.00	7.60	7.85	18.00	15.00	12.97	10.00	8.00	5.00	13.00	10.00	12.00	13.00	12.50	10.00	14.00	11.04	8.83	6.00	6.00	4.00	-0.50	95.50	79.19	67.70	70.89	Khá	
10	TP. Kon Tum	16.00	10.10	7.98	10.00	10.00	8.50	18.00	13.46	11.46	10.00	10.00	8.00	13.00	11.00	10.00	13.00	11.80	9.80	14.00	11.13	10.44	6.00	6.00	4.00	-2.00	98.50	83.49	68.18	69.218	Khá	